

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục ngành, chuyên ngành đào tạo được quy hoạch
cho giai đoạn 2023-2025, định hướng 2030 của Đại học Thái Nguyên**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục ngành, chuyên ngành đào tạo được quy hoạch cho giai đoạn 2023-2025, định hướng 2030 của Đại học Thái Nguyên (có danh mục ngành, chuyên ngành đào tạo đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị đào tạo được đăng ký mở mới các ngành, chuyên ngành có trong Danh mục ngành, chuyên ngành đào tạo đã được quy hoạch của Đại học Thái Nguyên. Trường hợp đăng ký mở mới đối với các ngành, chuyên ngành không có trong quy hoạch, đơn vị đào tạo cần đề xuất bổ sung vào quy hoạch theo quy định của Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban chức năng, Thủ trưởng đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Hoàng Văn Hùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC QUY HOẠCH
CHO GIAI ĐOẠN 2023-2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030 CỦA ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số *2350* /QĐ-ĐHTN ngày *31* tháng *5* năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

I. Đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ

Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	914	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
71401	Khoa học giáo dục	81401	Khoa học giáo dục	91401	Khoa học giáo dục
7140101	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học (gồm các chuyên ngành): - <i>Giáo dục học</i> - <i>Giáo dục Tiểu học</i> - <i>Giáo dục Mầm non</i>	9140101	Giáo dục học (gồm các chuyên ngành): - <i>Giáo dục học</i> - <i>Giáo dục Tiểu học</i> - <i>Giáo dục Mầm non</i>
7140103	Công nghệ giáo dục			9140102	Lý luận và lịch sử giáo dục
7140104	Quản lý giáo dục	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (gồm các chuyên ngành): - <i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học</i> - <i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý</i>	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (gồm các chuyên ngành): - <i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học</i> - <i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý</i>



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
			- Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lý luận Chính trị - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Thể chất - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh		- Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Thể chất
		8140113	Giáo dục và phát triển cộng đồng		
		8140114	Quản lý giáo dục	9140114	Quản lý giáo dục
		8140115	Đo lường và đánh giá trong giáo dục		



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
		8140118	Giáo dục đặc biệt		
71402	Đào tạo giáo viên				
7140201	Giáo dục Mầm non				
7140202	Giáo dục Tiểu học				
7140203	Giáo dục Đặc biệt				
7140205	Giáo dục Chính trị				
7140206	Giáo dục Thể chất				
7140209	Sư phạm Toán học				
7140210	Sư phạm Tin học				
7140211	Sư phạm Vật lý				
7140212	Sư phạm Hóa học				
7140213	Sư phạm Sinh học				
7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp				
7140217	Sư phạm Ngữ văn				
7140218	Sư phạm Lịch sử				
7140219	Sư phạm Địa lý				
7140221	Sư phạm Âm nhạc				
7140222	Sư phạm Mỹ thuật				
7140227	Sư phạm Tiếng H'mong				



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7140231	Sư phạm Tiếng Anh (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Sư phạm Tiếng Anh</i> - <i>Sư phạm Tiếng Anh tiểu học</i>				
7140233	Sư phạm Tiếng Pháp				
7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Sư phạm Tiếng Trung Quốc</i> - <i>Sư phạm song ngữ Trung-Anh</i>				
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật				
7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc				
7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên				
7140248	Giáo dục pháp luật				
7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý				
Chưa có mã số	Sư phạm Tiếng Tày - Nùng				
721	Nghệ thuật	821	Nghệ thuật		
72101	Mỹ thuật				

Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7210104	Đồ họa				
7210110	Mỹ thuật đô thị				
72104	Mỹ thuật ứng dụng	82104	Mỹ thuật ứng dụng		
7210402	Thiết kế công nghiệp				
7210403	Thiết kế đồ họa	8210403	Thiết kế đồ họa		
7210404	Thiết kế thời trang				
722	Nhân văn	822	Nhân văn	922	Nhân văn
72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	82201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam	92201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam
7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
7220104	Hán Nôm	8220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		
7220107	Ngôn ngữ H'mong	8220120	Lý luận văn học	9220120	Lý luận văn học
7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	8220121	Văn học Việt Nam	9220121	Văn học Việt Nam
Chưa có mã số	Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	8220122	Văn học dân gian		
Chưa có mã số	Ngôn ngữ Tày - Nùng				
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	82202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7220201	Ngôn ngữ Anh (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Ngôn ngữ Anh</i> - <i>Tiếng Anh thương mại</i> - <i>Tiếng Anh du lịch</i> - <i>Song ngữ Anh - Hàn</i> - <i>Song ngữ Anh - Trung</i> - <i>Song ngữ Anh - Nga</i> - <i>Song ngữ Anh - Nhật</i> - <i>Song ngữ Anh - Pháp</i>	8220201	Ngôn ngữ Anh		
7220202	Ngôn ngữ Nga (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Ngôn ngữ Nga</i> - <i>Tiếng Nga du lịch</i>				
7220203	Ngôn ngữ Pháp (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Ngôn ngữ Pháp</i> - <i>Tiếng Pháp du lịch</i> - <i>Song ngữ Pháp - Anh</i>				
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Ngôn ngữ Trung Quốc</i> - <i>Tiếng Trung Quốc du lịch</i>	8220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
	- <i>Song ngữ Trung - Nga</i>				
7220209	Ngôn ngữ Nhật	8220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu		
7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Ngôn ngữ Hàn Quốc</i> - <i>Tiếng Hàn Quốc du lịch</i> - <i>Song ngữ Hàn - Nga</i> - <i>Song ngữ Hàn - Pháp</i>	8220242	Văn học nước ngoài		
72290	Khác	82290	Khác	92290	Khác
7229001	Triết học				
7229009	Tôn giáo học	8229009	Tôn giáo học		
7229010	Lịch sử	8229011	Lịch sử thế giới	9229011	Lịch sử thế giới
7229020	Ngôn ngữ học	8229013	Lịch sử Việt Nam	9229013	Lịch sử Việt Nam
7229030	Văn học	8229015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	9229015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
7229040	Văn hóa học	8229020	Ngôn ngữ học		
7229042	Quản lý văn hóa	8229031	Văn học so sánh		
		8229040	Văn hóa học		
		8229041	Văn học dân gian		
		8229042	Quản lý văn hóa	9229042	Quản lý văn hóa



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
731	Khoa học xã hội và hành vi	831	Khoa học xã hội và hành vi	931	Khoa học xã hội và hành vi
73101	Kinh tế học	83101	Kinh tế học	93101	Kinh tế học
7310101	Kinh tế	8310101	Kinh tế học		
7310102	Kinh tế chính trị	8310102	Kinh tế chính trị		
7310104	Kinh tế đầu tư				
7310105	Kinh tế phát triển	8310105	Kinh tế phát triển	9310105	Kinh tế phát triển
7310106	Kinh tế quốc tế				
7310107	Thống kê kinh tế	8310107	Thống kê kinh tế		
7310108	Toán kinh tế	8310108	Toán kinh tế	9310108	Toán kinh tế
7310109	Kinh tế số (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Kinh tế số</i> - <i>Phân tích dữ liệu kinh tế và kinh doanh</i>	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
73103	Xã hội học và Nhân học	83103	Xã hội học và Nhân học		
7310301	Xã hội học	8310313	Phát triển bền vững		
7310302	Nhân học	8310315	Phát triển con người		
73104	Tâm lý học	83104	Tâm lý học		
7310401	Tâm lý học	8310401	Tâm lý học		
7310403	Tâm lý học giáo dục	8310402	Tâm lý học lâm sàng		

Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
73105	Địa lý học	83105	Địa lý học	93105	Địa lý học
7310501	Địa lý học	8310501	Địa lý học	9310501	Địa lý học
73106	Khu vực học	83106	Khu vực học		
7310601	Quốc tế học				
7310612	Trung Quốc học	8310612	Trung Quốc học		
7310613	Nhật Bản học				
7310614	Hàn Quốc học				
7310620	Đông Nam Á học	8310620	Đông Nam Á học		
7310630	Việt Nam học	8310630	Việt Nam học		
732	Báo chí và thông tin	832	Báo chí và thông tin		
73201	Báo chí và truyền thông	83201	Báo chí và truyền thông		
7320101	Báo chí	8320101	Báo chí học		
7320104	Truyền thông đa phương tiện				
7320105	Truyền thông đại chúng				
7320106	Công nghệ truyền thông				
7320108	Quan hệ công chúng	8320108	Quan hệ công chúng		
73202	Thông tin - Thư viện				
7320201	Thông tin - Thư viện				
7320205	Quản lý thông tin				



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
734	Kinh doanh và quản lý	834	Kinh doanh và quản lý	934	Kinh doanh và quản lý
73401	Kinh doanh	83401	Kinh doanh	93401	Kinh doanh
7340101	Quản trị kinh doanh (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Quản trị kinh doanh</i> - <i>Kinh doanh số và quản lý công nghệ</i>	8340101	Quản trị kinh doanh (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Quản trị kinh doanh</i> - <i>Quản trị kinh doanh và tài chính</i>	9340101	Quản trị kinh doanh
7340115	Marketing (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Marketing</i> - <i>Marketing số</i> - <i>Quản trị Marketing</i>	8340115	Marketing		
7340116	Bất động sản				
7340120	Kinh doanh quốc tế (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Kinh doanh quốc tế</i> - <i>Cung ứng và vận tải quốc tế</i>	8340120	Kinh doanh quốc tế	9340120	Kinh doanh quốc tế
7340121	Kinh doanh thương mại	8340121	Kinh doanh thương mại		
7340122	Thương mại điện tử				
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	83402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm		
7340201	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng		



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7340204	Bảo hiểm				
7340205	Công nghệ tài chính				
Chưa có mã số	Tài chính - Kế toán				
73403	Kế toán - Kiểm toán	83403	Kế toán - Kiểm toán		
7340301	Kế toán	8340301	Kế toán		
7340302	Kiểm toán				
73404	Quản trị - Quản lý	83404	Quản trị - Quản lý	93404	Quản trị - Quản lý
7340401	Khoa học quản lý	8340401	Khoa học quản lý	9340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công	8340402	Chính sách công	9340402	Chính sách công
7340404	Quản trị nhân lực	8340403	Quản lý công	9340403	Quản lý công
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	8340404	Quản trị nhân lực		
7340406	Quản trị văn phòng	8340405	Hệ thống thông tin quản lý		
7340409	Quản lý dự án	8340406	Quản trị văn phòng		
Chưa có mã số	Lãnh đạo và quản lý công				
Chưa có mã số	Quản lý giải trí và sự kiện				
Chưa có mã số	Quản trị thông tin và dịch vụ y tế				
Chưa có	Quản trị du lịch sức khỏe				



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
mã số					
738	Pháp luật	838	Pháp luật	938	Pháp luật
73801	Luật	83801	Luật	93801	Luật
7380101	Luật	8380101	Luật	9380101	Luật
7380107	Luật kinh tế	8380106	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	9380106	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật
7380108	Luật quốc tế	8380107	Luật kinh tế	9380107	Luật kinh tế
		8380108	Luật quốc tế		
742	Khoa học sự sống	842	Khoa học sự sống	942	Khoa học sự sống
74201	Sinh học	84201	Sinh học	94201	Sinh học
7420101	Sinh học	8420101	Sinh học	9420101	Sinh học
		8420107	Vi sinh vật học		
		8420114	Sinh học thực nghiệm		
		8420116	Hóa sinh học	9420116	Hóa sinh học
		8420120	Sinh thái học	9420120	Sinh thái học
		8420121	Di truyền học	9420121	Di truyền học
74202	Sinh học ứng dụng	84202	Sinh học ứng dụng	94202	Sinh học ứng dụng
7420201	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học	9420201	Công nghệ sinh học
7420202	Kỹ thuật sinh học				
7420216	Môi trường, sức khỏe và an				



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
(thí điểm)	toàn				
744	Khoa học tự nhiên	844	Khoa học tự nhiên	944	Khoa học tự nhiên
74401	Khoa học vật chất	84401	Khoa học vật chất	94401	Khoa học vật chất
7440102	Vật lý học	8440104	Vật lý chất rắn	9440104	Vật lý chất rắn
7440112	Hóa học	8440110	Quang học	9440110	Quang học
7440122	Khoa học vật liệu	8440112	Hóa học	9440112	Hóa học
		8440113	Hóa vô cơ		
		8440114	Hóa hữu cơ		
		8440118	Hóa phân tích		
		8440120	Hóa môi trường		
		8440122	Khoa học vật liệu		
74402	Khoa học trái đất	84402	Khoa học trái đất		
7440212	Bản đồ học				
7440217	Địa lý tự nhiên (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Địa lý tự nhiên</i> - <i>Địa lý tự nhiên kỹ thuật</i>	8440217	Địa lý tự nhiên		
7440221 (thí điểm)	Biến đổi khí hậu				
7440298 (thí điểm)	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững				



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
74403	Khoa học môi trường	84403	Khoa học môi trường	94403	Khoa học môi trường
7440301	Khoa học môi trường	8440301	Khoa học môi trường	9440301	Khoa học môi trường
		8440304 (thí điểm)	Quản lý, an toàn và sức khỏe môi trường		
746	Toán và thống kê	846	Toán và thống kê	946	Toán và thống kê
74601	Toán học	84601	Toán học	94601	Toán học
7460101	Toán học	8460102	Toán giải tích	9460102	Toán giải tích
7460108	Khoa học dữ liệu	8460104	Đại số và lý thuyết số	9460104	Đại số và lý thuyết số
7460112	Toán ứng dụng	8460107	Khoa học tính toán		
7460117	Toán tin	8460108	Khoa học dữ liệu		
		8460110	Cơ sở toán học cho tin học	9460110	Cơ sở toán học cho tin học
		8460112	Toán ứng dụng	9460112	Toán ứng dụng
		8460113	Phương pháp toán sơ cấp		
74602	Thống kê				
7460201	Thống kê				
748	Máy tính và công nghệ thông tin	848	Máy tính và công nghệ thông tin	948	Máy tính và công nghệ thông tin
74801	Máy tính	84801	Máy tính	94801	Máy tính
7480101	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính	9480101	Khoa học máy tính
7480102	Mạng máy tính và truyền				

Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
	thông dữ liệu				
7480103	Kỹ thuật phần mềm				
7480104	Hệ thống thông tin	8480104	Hệ thống thông tin		
7480106	Kỹ thuật máy tính	8480106	Kỹ thuật máy tính		
7480107	Trí tuệ nhân tạo	8480107	Trí tuệ nhân tạo		
7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính				
74802	Công nghệ thông tin	84802	Công nghệ thông tin	94802	Công nghệ thông tin
7480201	Công nghệ thông tin (gồm các chương trình đào tạo): - Công nghệ thông tin - Công nghệ thông tin quốc tế	8480201	Công nghệ thông tin	9480201	Công nghệ thông tin
7480202	An toàn thông tin	8480202	An toàn thông tin		
Chưa có mã số	Công nghệ Internet vạn vật và hệ thống thông minh				
7489001 (thí điểm)	Công nghệ và đổi mới sáng tạo				
751	Công nghệ kỹ thuật	851	Công nghệ kỹ thuật		
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí				
7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí				



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7510202	Công nghệ chế tạo máy				
7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử				
7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô				
7510211	Bảo dưỡng công nghiệp				
7519002 (thí điểm)	Công nghệ nông nghiệp				
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông				
7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông				
7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				
7510305	Robot và trí tuệ nhân tạo				
Chưa có mã số	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh				
75104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường				
7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học				



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7510402	Công nghệ vật liệu				
7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường				
75106	Quản lý công nghiệp	85106	Quản lý công nghiệp		
7510601	Quản lý công nghiệp				
7510604	Kinh tế công nghiệp				
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	8510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		
752	Kỹ thuật	852	Kỹ thuật	952	Kỹ thuật
75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	85201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	95201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7520103	Kỹ thuật cơ khí	8520101	Cơ kỹ thuật	9520101	Cơ kỹ thuật
7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	8520103	Kỹ thuật cơ khí	9520103	Kỹ thuật cơ khí
7520117	Kỹ thuật công nghiệp	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	9520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
7520130	Kỹ thuật ô tô	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực		
7520119 (thí điểm)	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot	8520130	Kỹ thuật ô tô		
7520141 (thí điểm)	Công nghệ ô tô điện				
75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	85202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	95202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7520201	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện		
7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	8520203	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật điện tử
7520212	Kỹ thuật y sinh	8520208	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật viễn thông
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
7520218 (thí điểm)	Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo				
Chưa có mã số	Kỹ thuật phần mềm nhúng				
Chưa có mã số	Kỹ thuật y học				
75203	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	85203	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường		
7520309	Kỹ thuật vật liệu	8520309	Kỹ thuật vật liệu		
7520320	Kỹ thuật môi trường				
754	Sản xuất và chế biến	854	Sản xuất và chế biến	954	Sản xuất và chế biến
75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	85401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	95401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
7540101	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm	9540101	Công nghệ thực phẩm
7540104	Công nghệ sau thu hoạch				

Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm				
7540108 (thí điểm)	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm				
Chưa có mã số	Công nghệ vật liệu nông nghiệp				
75490	Khác				
7549001	Công nghệ chế biến lâm sản				
758	Kiến trúc và xây dựng	858	Kiến trúc và xây dựng		
75801	Kiến trúc và quy hoạch	85801	Kiến trúc và quy hoạch		
7580101	Kiến trúc	8580101	Kiến trúc		
7580109 (thí điểm)	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản				
7580112	Đô thị học				
75802	Xây dựng				
7580201	Kỹ thuật xây dựng				
75803	Quản lý xây dựng				
7580302	Quản lý xây dựng				
762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	862	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962	Nông, lâm nghiệp và thủy sản



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
76201	Nông nghiệp	86201	Nông nghiệp	96201	Nông nghiệp
7620101	Nông nghiệp (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Nông nghiệp</i> - <i>Công nghệ số trong nông nghiệp</i> - <i>Nông nghiệp bền vững</i>				
7620102	Khuyến nông				
7620105	Chăn nuôi (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Chăn nuôi</i> - <i>Chăn nuôi - thú y</i>	8620105	Chăn nuôi	9620105	Chăn nuôi
7620119 (thí điểm)	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn			9620207	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi
7620110	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Khoa học cây trồng</i> - <i>Nông nghiệp công nghệ cao</i>	9620110	Khoa học cây trồng
7620112	Bảo vệ thực vật				
7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan				
7620114	Kinh doanh nông nghiệp				



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7620115	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Kinh tế nông nghiệp	9620115	Kinh tế nông nghiệp
7620116	Phát triển nông thôn	8620116	Phát triển nông thôn	9620116	Phát triển nông thôn
7620118 (thí điểm)	Nông nghiệp công nghệ cao				
7620124 (thí điểm)	Công nghệ và kinh tế chăn nuôi				
76202	Lâm nghiệp	86202	Lâm nghiệp	96202	Lâm nghiệp
7620201	Lâm học (gồm các chương trình đào tạo): - <i>Lâm học</i> - <i>Lâm nghiệp công nghệ cao</i>	8620201	Lâm học		
7620205	Lâm sinh	8620205	Lâm sinh	9620205	Lâm sinh
7620211	Quản lý tài nguyên rừng	8620211	Quản lý tài nguyên rừng	9620211	Quản lý tài nguyên rừng
764	Thú y	864	Thú y	964	Thú y
76401	Thú y	86401	Thú y	96401	Thú y
7640101	Thú y	8640101	Thú y	9640101	Thú y
				9640104	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y
772	Sức khỏe	872	Sức khỏe	972	Sức khỏe
77201	Y học	87201	Y học	97201	Y học



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7720101	Y khoa	8720104	Ngoại khoa		
7720110	Y học dự phòng	8720105	Sản phụ khoa		
7720115	Y học cổ truyền	8720106	Nhi khoa	9720106	Nhi khoa
		8720107	Nội khoa	9720107	Nội khoa
Chưa có mã số	Y học gia đình	8720108	Ung thư	9720108	Ung thư
		8720110	Y học dự phòng	9720110	Y học dự phòng
		8720155	Tai - Mũi - Họng		
		8720158	Khoa học thần kinh		
77202	Dược học	87202	Dược học	97202	Dược học
7720201	Dược học	8720203	Hóa dược		
7720202	Hóa dược	8720206	Dược liệu - Dược học cổ truyền		
Chưa có mã số	Dược liệu và các hợp chất thiên nhiên	8720208	Hóa sinh dược		
		8720212	Tổ chức quản lý dược	9720212	Tổ chức quản lý dược
77203	Điều dưỡng - Hộ sinh	87203	Điều dưỡng - Hộ sinh		
7720301	Điều dưỡng	8720301	Điều dưỡng		
7720302	Hộ sinh				
77204	Dinh dưỡng				
7720401	Dinh dưỡng				



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
77205	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)				
7720501	Răng - Hàm - Mặt				
77206	Kỹ thuật y học	87206	Kỹ thuật y học		
7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học				
7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng				
77207	Y tế công cộng	87207	Y tế công cộng	97207	Y tế công cộng
7720701	Y tế công cộng	8720701	Y tế công cộng	9720701	Y tế công cộng
		87208	Quản lý Y tế	97208	Quản lý Y tế
		8720801	Quản lý y tế	9720801	Quản lý y tế
77290	Khác				
7729001	Y sinh học thể dục thể thao				
776	Dịch vụ xã hội	876	Dịch vụ xã hội		
77601	Công tác xã hội	87601	Công tác xã hội		
7760101	Công tác xã hội	8760101	Công tác xã hội		
781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	881	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	981	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
78101	Du lịch	88101	Du lịch	98101	Du lịch
7810101	Du lịch	8810101	Du lịch	9810101	Du lịch



Mã số	Trình độ đại học	Mã số	Trình độ thạc sĩ	Mã số	Trình độ tiến sĩ
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
7810108 (thí điểm)	Du lịch sinh thái				
78102	Khách sạn, nhà hàng				
7810201	Quản trị khách sạn				
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống				
78103	Thể dục, thể thao	88103	Thể dục, thể thao		
7810301	Quản lý thể dục thể thao	8810301	Quản lý thể dục thể thao		
7810302	Huấn luyện thể thao				
785	Môi trường và bảo vệ môi trường	885	Môi trường và bảo vệ môi trường	985	Môi trường và bảo vệ môi trường
78501	Quản lý tài nguyên và môi trường	88501	Quản lý tài nguyên và môi trường	98501	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai	8850103	Quản lý đất đai	9850103	Quản lý đất đai
7850196 (thí điểm)	Quản lý tài nguyên khoáng sản				



II. Đào tạo sau đại học thuộc lĩnh vực sức khỏe

Mã số	Chuyên khoa I	Mã số	Bác sĩ nội trú	Mã số	Chuyên khoa II
6072	Sức khỏe		Sức khỏe		Sức khỏe
6072	Y học	6272	Y học	6272	Y học
CK 607201	Giải phẫu bệnh	NT 62723301	Gây mê hồi sức	CK 62722245	Tâm thần
CK 607221	Thần kinh	NT 62723501	Da liễu	CK 62723301	Gây mê hồi sức
CK 607231	Hồi sức cấp cứu	NT 62725301	Tai - Mũi - Họng		
CK 607238	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	NT 62725601	Nhãn khoa		
6073	Dược học				
CK 607310	Dược liệu - Dược cổ truyền				
CK 607320	Tổ chức quản lý dược				

Ghi chú:

- Mã ngành là chuỗi số liên tục gồm bảy chữ số, trong đó từ trái sang phải được quy định như sau: chữ số đầu tiên quy định mã trình độ đào tạo; hai chữ số thứ hai và thứ ba quy định mã lĩnh vực đào tạo; hai chữ số thứ tư và thứ năm quy định mã nhóm ngành đào tạo; hai chữ số cuối quy định mã ngành đào tạo.

- Ngành chưa có mã số là ngành đào tạo chưa có tên trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV của Bộ Giáo dục và Đào tạo; có thể đề xuất đưa vào danh mục ngành đào tạo thí điểm.

